

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT AND
EXPORT COMPANY**

Số/No: 291/XNK-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

An Giang, ngày 29 tháng 08 năm 2026
An Giang, 29 August 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

**1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

- a. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2026 đã được soát xét/*Separate Semi-Annual Financial Statements for 2026 have been reviewed.*

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2025 đã soát xét và Giải trình chênh lệch trước và sau soát xét và Giải trình ý kiến của Công ty kiểm toán/ *Explanation of the Difference in Profit After Tax for the First Six Months of 2026 (Reviewed) Compared with the Reviewed Profit After Tax for the First Six Months of 2025, Explanation of the Difference Before and After Review, and Explanation of the Auditor's Opinion)*

- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét/*Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2026 have been reviewed.*

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2025 đã soát xét và Giải trình chênh lệch trước và sau soát xét và Giải trình ý kiến của Công ty kiểm toán/ *Explanation of the Difference in Profit After Tax for the First Six Months of 2026 (Reviewed) Compared with the Reviewed Profit After Tax for the First Six Months of 2025, Explanation of the Difference Before and After Review, and Explanation of the Auditor's Opinion)*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 29/08/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>/This information was published on the website of An Giang Import Export Company on August 29, 2026 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

1. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2026 đã được soát xét/*The reviewed Separate Semi-Annual Financial Statements for 2026;*
2. Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét/*The reviewed Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2026;*
3. Công văn số: 292/XNK-TCKT ngày 29/08/2026 Về việc Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét so với 6 tháng đầu năm 2025 đã soát xét và Giải trình chênh lệch trước và sau soát xét và Giải trình ý kiến của Công ty kiểm toán /*Official Letter No.: 292/XNK-TCKT dated 29/08/2026 regarding the explanation of the Difference in Profit After Tax for the First Six Months of 2026 (Reviewed) Compared with the Reviewed Profit After Tax for the First Six Months of 2025, Explanation of the Difference Before and After Review, and Explanation of the Auditor's Opinion;*

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/*As above;*
- Lưu/ Filed at: VT/ Archives, Người được UQ CBTT/ Person Authorized to Disclose Information

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



LƯƠNG ĐỨC TÂM



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 182.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 182.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay sát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%

Công ty Cổ phần Golden Paddy	Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thanh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, khóm Thanh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	45,00%	45,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Lương Đức Tâm	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Trung Hà	Thành viên	
Ông	Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	
Bà	Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2026
Ông	Lê Thế Hiền	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/03/2026
Ông	Chu Văn Dũng	Thành viên	

Ủy ban Kiểm toán

Ông	Lê Thế Hiền	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2026
Ông	Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2026
Ông	Chu Văn Dũng	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 01/04/2026
Bà	Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Trung Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2026
Ông	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2026
Ông	Phạm Hữu Giáo	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà	Lê Huỳnh Tuyết Nhi		Bổ nhiệm ngày 01/08/2026
Ông	Trần Minh Trọng		Miễn nhiệm ngày 01/08/2026

Đại diện pháp luật

Ông	Lương Đức Tâm	
-----	---------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

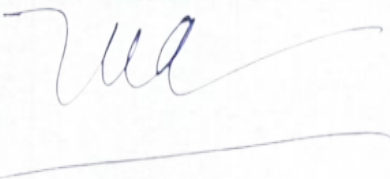
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc


Ông Nguyễn Trung Hà
Tổng Giám đốc

TM. Hội đồng Quản trị



Ông Lương Đức Tâm
Chủ tịch

Số: ...763... /BCKT-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Đến ngày phát hành báo cáo này, công nợ chưa được xác nhận với số tiền như sau :

Phải thu khách hàng :	133.926.771.762 VND
Trả trước cho người bán :	43.447.463.532 VND
Phải thu khác :	7.858.468.799 VND
Phải trả người bán :	5.428.202.624 VND
Người mua trả tiền trước :	6.440.431.926 VND
Phải trả khác :	26.166.017.794 VND
Nhận ký quỹ ký cược :	928.733.802 VND

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang tại ngày 30/06/2026, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính về số lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 651.231.246.999 VND đã vượt vốn góp của chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 460.235.695.062 VND, như vậy Công ty có khả năng lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.149.304.046.484 VND, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.5, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh V.14, Công ty hiện đang có các khoản Nợ đã quá hạn thanh toán trên 1 năm, được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền lần lượt là :

Nợ gốc	
Vay ngân hàng	280.960.032.828 VND
Thuê tài chính	37.438.257.755 VND
Trái phiếu	560.001.000.000 VND
Nợ lãi	
Vay ngân hàng	29.792.112.866 VND
Thuê tài chính	4.238.831.427 VND
Trái phiếu	248.209.332.814 VND

Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng năm 2025 của Công ty ngày 04/03/2026, kiểm toán viên đưa ra "ý kiến kiểm toán ngoại trừ" do chưa đối chiếu xác nhận đầy đủ công nợ phải thu, phải trả tại ngày kết thúc niên độ. Báo cáo kiểm toán này còn có vấn đề cần nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục và các khoản nợ đã quá hạn thanh toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Võ Thị Mỹ Hương

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.127.426.838	125.005.412.137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.125.279	91.036.529
Tiền	111		59.125.279	91.036.529
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.215.020.470	1.773.138.810
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.283.020.470	1.841.138.810
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(68.000.000)	(68.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.764.385.111	115.117.578.086
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	135.971.033.514	141.428.131.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.162.923.406	83.139.423.406
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	7.858.468.799	7.778.063.340
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(117.228.040.608)	(117.228.040.608)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	171.720.948	171.720.948
Hàng tồn kho	141		5.248.157.603	5.248.157.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.076.436.655)	(5.076.436.655)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.917.175.030	7.851.937.764
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13		18.043.109
Thuế GTGT được khấu trừ	162		875.057.507	1.245.970.385
Tài sản ngắn hạn khác	165	V.14	4.042.117.523	6.587.924.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		689.068.351.422	678.647.545.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		193.041.016.890	193.041.016.890
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	193.040.016.890	193.040.016.890
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		258.202.315.480	274.657.447.878
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	64.269.724.392	72.202.432.718
- Nguyên giá	222		222.389.411.373	233.484.414.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.119.686.981)	(161.281.981.836)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	68.071.214.526	71.010.604.788
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22.973.923.101)	(20.034.532.839)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	125.861.376.562	131.444.410.372
- Nguyên giá	228		135.921.306.730	141.071.751.006
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.059.930.168)	(9.627.340.634)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	9.002.327.386	
- Nguyên giá	241		15.023.828.409	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.021.501.023)	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	1.117.000.000	1.117.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.117.000.000	1.117.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	225.000.106.503	206.986.746.413
Đầu tư vào công ty con	261		401.919.608.849	401.919.608.849
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		164.786.398.000	164.786.398.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		19.950.000	19.950.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(341.725.850.346)	(359.739.210.436)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.705.585.163	2.845.334.333
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	2.705.585.163	2.845.334.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		806.195.778.260	803.652.957.651



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.275.427.025.259	1.242.956.607.727
I. Nợ ngắn hạn	310		1.266.431.473.322	1.233.961.055.790
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	55.409.122.167	65.619.743.589
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	7.385.732.694	6.440.431.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	960.405.472	991.640.158
Phải trả người lao động	315		340.858.564	364.539.564
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	284.687.223.550	243.991.836.730
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	26.166.017.794	26.196.388.917
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	886.316.472.448	885.190.834.273
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.814.166.141	1.814.166.141
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.351.474.492	3.351.474.492
II. Nợ dài hạn	330		8.995.551.937	8.995.551.937
Phải trả dài hạn khác	338	V.20	928.733.802	928.733.802
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	8.066.818.135	8.066.818.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	(469.231.246.999)	(439.303.650.076)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(651.231.246.999)	(621.303.650.076)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(621.303.650.076)	(491.231.315.648)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(29.927.596.923)	(130.072.334.428)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		806.195.778.260	803.652.957.651

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

LÊ HUỲNH TUYẾT NHI

LÊ HUỲNH TUYẾT NHI

LƯƠNG ĐỨC TÂM



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

			Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.858.147.766	4.972.672.610
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.858.147.766	4.972.672.610
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.942.199.434	7.523.900.410
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.084.051.668)	(2.551.227.800)
Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	638.716.939	17.478.500.405
Chi phí tài chính	23	VI.5	22.697.308.018	50.066.121.104
- Trong đó: chi phí đi vay	24		40.710.668.108	42.340.903.789
Chi phí bán hàng	25	VI.8	12.364.730	258.441.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.866.847.920	5.153.464.546
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		(29.021.855.397)	(40.550.754.508)
Thu nhập khác	31	VI.6	1.052.379.015	387.458.140
Chi phí khác	32	VI.7	1.958.120.541	232.105.205
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(905.741.526)	155.352.935
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(29.927.596.923)	(40.395.401.573)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		23.464.454
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(29.927.596.923)	(40.418.866.027)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

LÊ HUỖNH TUYẾT NHI

LÊ HUỖNH TUYẾT NHI

LƯƠNG ĐỨC TÂM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(29.927.596.923)	(40.395.401.573)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.231.185.964	7.369.476.341
- Các khoản dự phòng	03		(18.013.360.090)	(25.732.902.661)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			7.721.485.544
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		50.255.412	(17.750.911.942)
- Chi phí đi vay	06		40.710.668.108	42.340.903.189
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(948.847.529)	(26.447.351.102)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		8.269.912.600	(21.438.886.199)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			67.269.590
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.350.607.463)	(22.671.653.120)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		157.792.279	331.791.406
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.281.288)	(60.364.403)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(544.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.887.031.401)	(70.763.893.828)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(170.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.171.363.636	279.457.739
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(441.881.660)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.580.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			15.052.560.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			63.697.684.045
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			45.754.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		729.481.976	80.485.456.339
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.714.000.000	15.712.529.523
Tiền trả nợ gốc vay	34		(588.361.825)	(22.316.466.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.125.638.175	(6.603.937.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(31.911.250)	3.117.625.209
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	91.036.529	3.562.302.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4.165.844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	59.125.279	6.684.093.608

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ HUỲNH TUYẾT NHI

LÊ HUỲNH TUYẾT NHI

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



LƯƠNG ĐỨC TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 182.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 182.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2026 : 13 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay sát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty liên kết:

Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Quốc lộ 91, Khóm Thanh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thanh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, khóm Thanh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	45,00%	45,00%



Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 20	năm

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	15	năm
---------------------	----	-----

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 22 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ tổn thất suy giảm giá trị.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất	22 - 44	năm
Nhà	06 - 50	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đang trong giai đoạn xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi hoàn thành giai đoạn xây dựng và bàn giao, đưa vào hoạt động cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản đó. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán. Trường hợp bán bất động sản đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thì tài sản vẫn được ghi nhận là bất động sản đầu tư cho đến khi được bán, không chuyển thành hàng tồn kho.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá ghi sổ của tài sản chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá trong việc xác định giá trị hay lập Báo cáo tài chính.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Phải trả người bán

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án,... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

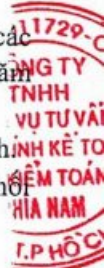
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		388.887
- Tiền gửi không kỳ hạn	59.125.279	90.647.642
+ Tiền gửi (VND)	11.252.847	42.089.626
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Châu Đốc	1.248.537	1.247.300
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	1.760.405	1.759.359
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	2.148.831	2.146.701
Ngân hàng TMCP Lộc Phát - CN An Giang	1.986.254	23.832.916
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Long Xuyên	2.287.970	12.417.156
Ngân hàng khác	1.820.850	686.194
+ Tiền gửi (USD)	47.872.432	48.558.016
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang	18.783.003	19.126.356
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN An Giang	23.860.714	23.860.714
Ngân hàng khác	5.228.715	5.570.946
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	59.125.279	91.036.529

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
- Cho vay	2.283.020.470	2.215.020.470	68.000.000	1.841.138.810	1.773.138.810	68.000.000
Cộng	2.283.020.470	2.215.020.470	68.000.000	1.841.138.810	1.773.138.810	68.000.000
Ghi chú:						

Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Phúc Khang
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex

Cuối kỳ	Đầu năm
1.836.000.000	1.836.000.000
447.020.470	5.138.810
2.283.020.470	1.841.138.810

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	401.919.608.849	153.304.928.931	248.614.679.918	401.919.608.849	131.913.352.600	270.006.256.249
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	164.786.398.000	71.695.177.572	93.091.220.428	164.786.398.000	75.073.393.813	89.713.004.187
Công ty Cổ phần Golden Paddy (*)	2.951.148.000	2.951.148.000		2.951.148.000	2.951.148.000	
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex (*)	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000
Công ty TNHH Angimex - Furious	9.800.000.000		9.800.000.000	9.800.000.000		9.800.000.000
Công ty TNHH Angimex - Furious	59.325.000.000	42.517.035.921	16.807.964.079	59.325.000.000	42.517.035.921	16.807.964.079
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	60.210.250.000	26.226.993.651	33.983.256.349	60.210.250.000	29.605.209.892	30.605.040.108
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	19.950.000		19.950.000	19.950.000		19.950.000
HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000		19.950.000	19.950.000		19.950.000
Cộng	566.725.956.849	225.000.106.503	341.725.850.346	566.725.956.849	206.986.746.413	359.739.210.436



Ghi chú:

- (*) Không có thông tin

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết: số liệu Báo cáo tài chính 2025 ghi nhận lợi nhuận trong năm và lợi nhuận lũy kế đều âm.
- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VIII.4.3

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
3.1. Ngắn hạn	134.544.061.914	80.718.703.240	137.015.424.736	80.718.703.240
Công ty Cổ Phần APC Holding	42.138.512.882		42.138.512.882	
Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	19.924.000.000	19.924.000.000	19.924.000.000
Công ty TNHH Khánh Tây Đô (*)	17.000.000.000	11.366.779.492	17.000.000.000	11.366.779.492
Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	24.100.000.000	24.100.000.000	24.100.000.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	23.054.500.000	23.054.500.000	23.054.500.000	23.054.500.000
Các đối tượng khác	8.327.049.032	2.273.423.748	10.798.411.854	2.273.423.748
3.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.426.971.600		4.412.707.153	
Công ty TNHH Angimex - Furious	66.000.000		1.921.763.953	
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	231.000.000		231.000.000	
Ông Huỳnh Thanh Tùng	1.129.971.600		1.129.971.600	
Bà Trần Thị Cẩm Châm			1.129.971.600	
Cộng	135.971.033.514	80.718.703.240	141.428.131.889	80.718.703.240

Ghi chú :

Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không có

- (*) Khoản nợ liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 20/02/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 207/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 10/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 96% vốn góp nêu trên cho Công ty TNHH Khánh Tây Đô theo Hợp đồng chuyển nhượng số 94/HĐCNVPG-CTY DASCO. Tại ngày 31/12/2023 Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Tuy nhiên đến ngày 30/06/2026 Công ty TNHH Khánh Tây Đô chưa thực hiện thanh toán khoản chuyển nhượng vốn góp theo thỏa thuận của Hợp đồng nêu trên với số tiền còn nợ là 17.000.000.000 VND tương ứng 34% giá mua.

Ngày 08/01/2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đã nộp đơn tố giác tội phạm đối với Công ty TNHH Khánh Tây Đô đến cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp Công ty TNHH Khánh Tây Đô vẫn không thanh toán nợ, Công ty sẽ thu hồi phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp tương ứng với số nợ không đòi được.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
4.1. Ngắn hạn	42.993.133.715	36.169.390.000	42.969.633.715	36.169.390.000
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	36.169.390.000	36.169.390.000	36.169.390.000	36.169.390.000
Các đối tượng khác	6.823.743.715		6.800.243.715	
4.2. Dài hạn	193.040.016.890	-	193.040.016.890	-
Bà Huỳnh Thị Thúy Vy (*)	179.040.016.890		179.040.016.890	
Ông Lư Minh Sĩ (**)	14.000.000.000		14.000.000.000	
4.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	40.169.789.691	-	40.169.789.691	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	39.695.459.874		39.695.459.874	
Công ty Cổ phần An Trường An	474.329.817		474.329.817	
Cộng	276.202.940.296	36.169.390.000	276.179.440.296	36.169.390.000

Ghi chú :

- (*) Khoản trả trước đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng khác với Bà Huỳnh Thị Thủy Vy đối với 6 thửa đất theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày 26/12/2021 và phụ lục Hợp đồng số 01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022.

Nhà máy Hoàng Long tại Đồng Tháp trực thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex đặt tại ấp An Ninh xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp đều liên quan đến 06 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên và đang được Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để sang tên Công ty theo Công văn số 531/STNMT-QLĐĐ ngày 14/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

- (**) Khoản trả trước đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có diện tích 17.831 m² tại Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với ông Lư Minh Sĩ theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/12/2021. Tài sản này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV cho khoản vay của Công ty.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động (*)	932.418.105		856.927.707	
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	6.826.072.955	339.947.368	6.826.072.955	339.947.368
- Phải trả khác	99.977.739		95.062.737	
Cộng	7.858.468.799	339.947.368	7.778.063.399	339.947.368
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.000.000		1.000.000	
Cộng	1.000.000		1.000.000	

Ghi chú :

	Cuối kỳ	Đầu năm
(*) Phải thu của người lao động tại ngày 30/06/2026 bao gồm :		
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	19.883.964	44.709.734
Ông Lương Đức Tâm	85.436.450	
Bà Lương Đặng Xuân	719.542.984	724.542.984
Nhân viên khác	107.554.707	87.674.989
Cộng	932.418.105	856.927.707
(**) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2026 bao gồm :		
Thuế GTGT của tài sản góp vốn	5.363.636.364	5.363.636.364
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	1.117.989.223	1.117.989.223
Cục Thuế An Giang	31.849.737	31.849.737
Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Sa Đéc	63.213.000	63.213.000
Phải thu các đối tượng khác	249.384.631	249.384.631
Cộng	6.826.072.955	6.826.072.955



6 . NỢ XẤU

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	122.331.040.608	5.103.000.000	122.331.040.608	5.103.000.000
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	85.818.703.240	5.100.000.000	85.818.703.240	5.100.000.000
+ Phải thu khác	342.947.368	3.000.000	342.947.368	3.000.000
+ Trả trước cho người bán	36.169.390.000		36.169.390.000	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	122.331.040.608	5.103.000.000	122.331.040.608	5.103.000.000

7 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	386.056.083	351.575.352	386.056.083	351.575.352
- Công cụ, dụng cụ	4.858.962.297	4.721.722.080	4.858.962.297	4.721.722.080
- Sản phẩm	3.139.223	3.139.223	3.139.223	3.139.223
Cộng	5.248.157.603	5.076.436.655	5.248.157.603	5.076.436.655

Ghi chú:

- Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu : phân bổ trực tiếp vào sản phẩm
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 5.076.436.655 đồng
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ... : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản dở dang (Hệ thống thùng chứa băng tải Nhà máy Long Xuyên, Nhà máy Đa Phước)	1.117.000.000	1.117.000.000
Nâng cấp cải tạo tài sản cố định		
Cộng	1.117.000.000	1.117.000.000

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	80.687.796.622	132.655.504.004	4.395.519.048	15.745.594.880		233.484.414.554
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ	9.992.384.133		1.102.619.048			11.095.003.181
- Chuyển sang BĐS đầu tư	9.992.384.133					9.992.384.133
- Thanh lý, nhượng bán			1.102.619.048			1.102.619.048
Số dư cuối kỳ	70.695.412.489	132.655.504.004	3.292.900.000	15.745.594.880		222.389.411.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.784.447.587	95.497.238.216	4.388.209.572	7.612.086.461		161.281.981.836
Số tăng trong kỳ	805.824.852	2.215.220.820	1.854.786	547.741.238		3.570.641.696
- Khấu hao trong kỳ	805.824.852	2.215.220.820	1.854.786	547.741.238		3.570.641.696
Số giảm trong kỳ	5.630.317.503		1.102.619.048			6.732.936.551
- Chuyển sang BĐS đầu tư	5.630.317.503					5.630.317.503
- Thanh lý, nhượng bán			1.102.619.048			1.102.619.048
Số dư cuối kỳ	48.959.954.936	97.712.459.036	3.287.445.310	8.159.827.699		158.119.686.981
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.903.349.035	37.158.265.788	7.309.476	8.133.508.419		72.202.432.718
Tại ngày cuối kỳ	21.735.457.553	34.943.044.968	5.454.690	7.585.767.181		64.269.724.392

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 91.965.730.022 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý : không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý / nhượng bán / chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên : không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không có

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	140.114.253.006			957.498.000			141.071.751.006
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	5.150.444.276						5.150.444.276
- Thanh lý, nhượng bán	119.000.000						119.000.000
- Giảm khác (Chuyển sang BĐS đầu tư)	5.031.444.276						5.031.444.276
Số dư cuối kỳ	134.963.808.730			957.498.000			135.921.306.730
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.824.709.884			802.630.750			9.627.340.634
Số tăng trong kỳ	792.421.776			31.351.278			823.773.054
- Khấu hao trong kỳ	792.421.776			31.351.278			823.773.054
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	391.183.520						391.183.520
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác (Chuyển sang BĐS đầu tư)	391.183.520						391.183.520
Số dư cuối kỳ	9.225.948.140			833.982.028			10.059.930.168
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	131.289.543.122			154.867.250			131.444.410.372
Tại ngày cuối kỳ	125.737.860.590			123.515.972			125.861.376.562

Ghi chú:

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý / nhượng bán / chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản	Đầu năm			Cuối kỳ		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
QSDĐ (Ông Kỳ ĐĐ 928294 - 3.245m ²)	16.093.127.721	2.848.094.603	13.245.033.118	16.093.127.721	3.221.890.157	12.871.237.564
QSDĐ Marina ĐĐ 928530 - 315,5m ²	31.917.098.712	-	31.917.098.712	31.917.098.712	-	31.917.098.712
QSDĐ Marina ĐĐ 928531 - 145,9m ²	14.759.761.338	-	14.759.761.338	14.759.761.338	-	14.759.761.338
QSDĐ Marina ĐĐ 928532 - 174,8m ²	17.683.387.812	1.581.160.771	16.102.227.041	17.683.387.812	1.790.541.541	15.892.846.271
QSDĐ Marina ĐĐ 928529 - 208,2m ²	21.062.250.244	-	21.062.250.244	21.062.250.244	-	21.062.250.244
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					7.413.646.630	VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					833.982.028	VND

- Thay đổi phương pháp khấu hao : không có

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không có

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		91.045.137.627			91.045.137.627
Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		91.045.137.627			91.045.137.627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		20.034.532.839			20.034.532.839
Số tăng trong kỳ		2.939.390.262			2.939.390.262
- Khấu hao trong kỳ		2.939.390.262			2.939.390.262
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		22.973.923.101			22.973.923.101
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		71.010.604.788			71.010.604.788
Tại ngày cuối kỳ		68.071.214.526			68.071.214.526

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ : không
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên : không có



12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		15.023.828.409		15.023.828.409
- Quyền sử dụng đất		5.031.444.276		5.031.444.276
- Nhà		9.992.384.133		9.992.384.133
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		6.021.501.023		6.021.501.023
- Quyền sử dụng đất		391.183.520		391.183.520
- Nhà		5.630.317.503		5.630.317.503
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại		9.002.327.386		9.002.327.386
- Quyền sử dụng đất		4.640.260.756		4.640.260.756
- Nhà		4.362.066.630		4.362.066.630
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 4.640.260.756 VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 802.000.000 VND
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý / nhượng bán trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà 01 Ngô Gia Tự (230m2)	5.771.581.091	4.046.162.176	1.725.418.915
QSDĐ tại số 1 Ngô Gia Tự	3.661.416.276		3.661.416.276
Xây dựng Cửa hàng honda Châu Đốc	2.325.213.951	596.570.053	1.728.643.898

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không có



13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Khoản mục

13.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng

- Chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

7.828.012

10.215.097

18.043.109

13.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng

- Chi phí san lấp mặt bằng

- Chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

12.141.861

35.579.045

2.634.415.250

2.678.822.108

59.028.052

130.933.180

2.705.585.163

2.845.334.333

14 . TÀI SẢN KHÁC

Khoản mục

Ngắn hạn

Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn

Các khoản tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1.459.257.496

4.045.482.304

2.582.860.027

2.542.441.966

4.042.117.523

6.587.924.270

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1. Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (VND)	9.510.000.000			9.510.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (USD)	271.450.032.828			271.450.032.828
Vay cá nhân - Nhân viên Công ty Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	15.954.000.000	1.684.000.000	588.361.825	588.361.825
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	30.000.000	30.000.000		14.270.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	29.371.439.620			29.371.439.620
Trái phiếu AGM2123001	350.000.000.000			350.000.000.000
Trái phiếu AGM2223001	210.001.000.000			210.001.000.000
Cộng	886.316.472.448	1.714.000.000	588.361.825	885.190.834.273

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/548402/HĐTD ngày 01/10/2022	Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (VND)	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	9.510.000.000	Tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty
Hợp đồng vay vốn số 1203/2025/HĐVV ngày 12/03/2025	Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	6 tháng	12% / năm	271.450.032.828	Tín chấp
	Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp			15.954.000.000	Tín chấp
				30.000.000	Tín chấp
Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	60 tháng	8% / năm	29.371.439.620	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Trái phiếu AGMH2123001 (*)

Trái phiếu AGMH2223001 (**)

Cộng

350.000.000.000

210.001.000.000

886.316.472.448**Ghi chú**

(*) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 69/NQ-HĐQT ngày 08/11/2021, Nghị quyết số 101/NQ-HĐQT ngày 22/12/2021 và Nghị Quyết số 102/NQ-HĐQT ngày 24/12/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Loại trái phiếu Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo

Hình thức phát hành Bút toán ghi sổ

Mã trái phiếu AGMH2123001

Mệnh giá 1.000.000 VND / trái phiếu

Số lượng trái phiếu 350.000 trái phiếu

Giá trị phát hành 350.000.000.000

Ngày phát hành 09/11/2021

Ngày hoàn tất việc chào bán 03/01/2022

Ngày đáo hạn 09/11/2023

Mục đích phát hành trái phiếu Mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp để mở rộng hoạt động sản xuất chế biến gạo

Lãi suất 7% / năm

Kỳ hạn trái phiếu 24 tháng

Kỳ tính lãi 3 tháng / 1 lần

Đơn vị tư vấn phát hành Công ty Cổ phần chứng khoán Beta

Tài sản đảm bảo Các Quyền sử dụng đất và các quyền phát sinh của các tài sản này thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty

Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành 485.115.000.000 VND

Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế 09/11/2021

Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu

+ Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp 200.085.251.397 VND

Tháp

+ Phí quản lý tài sản thế chấp đảm bảo 2.200.000.000 VND

cho phát hành trái phiếu AGMH2123001



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

+ Đặt cọc cho bà Huỳnh Thị Thúy Vy 147.720.000.000 VND
theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày
26/12/2021 và phụ lục Hợp đồng số
01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022

(**) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 132/NQ-HĐQT ngày 03/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức phát hành	Bút toán ghi sổ
Mã trái phiếu	AGMH2223001
Mệnh giá	1.000.000 VND / trái phiếu
Số lượng trái phiếu	300.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	300.000.000.000 VND
Ngày phát hành	14/03/2022
Ngày hoàn tất việc chào bán	06/04/2022
Ngày đáo hạn	14/09/2023 - Gia hạn 14/09/2024
Mục đích phát hành trái phiếu	Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex nhằm bổ sung vốn lưu động và nâng cao năng lực sản xuất, chế biến gạo.
Lãi suất	12% / năm
Kỳ hạn trái phiếu	18 tháng
Kỳ tính lãi	3 tháng / 1 lần
Đơn vị tư vấn phát hành	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
Tài sản đảm bảo	Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty
Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành	337.151.684.219 VND
Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế	14/03/2022
Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu	
Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế	300.000.000.000 VND
Thanh toán gốc trái phiếu	(89.999.000.000) VND



15.2. Dài hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	8.066.818.135			8.066.818.135
Cộng	8.066.818.135			8.066.818.135

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	60 tháng	8% / năm	8.066.818.135	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính
Cộng				8.066.818.135	

15.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	840.961.032.828	278.001.445.680	840.961.032.828	237.306.058.860
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (VND)	9.510.000.000	1.132.557.334	9.510.000.000	823.482.334
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (USD)	271.450.032.828	28.659.555.532	271.450.032.828	21.873.303.712
+ Trái phiếu AGMH2123001	350.000.000.000	159.773.021.280	350.000.000.000	138.773.021.280
+ Trái phiếu AGMH2223001	210.001.000.000	88.436.311.534	210.001.000.000	75.836.251.534
- Nợ thuê tài chính	37.438.257.755	4.238.831.427	37.438.257.755	4.238.831.427
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	37.438.257.755	4.238.831.427	37.438.257.755	4.238.831.427
Cộng	878.399.290.583	282.240.277.107	878.399.290.583	241.544.890.287

Ghi chú: Lý do chưa thanh toán : Công ty đang gặp khó khăn về mặt tài chính.



16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
16.1. Ngắn hạn	9.190.641.485	9.112.256.307
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Ánh Minh	4.130.740.800	4.130.740.800
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	2.143.825.369	2.143.825.369
Các đối tượng khác	2.916.075.316	2.837.690.138
16.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	46.218.480.682	56.507.487.282
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	23.554.100.919	29.113.100.919
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	93.000.000	93.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	22.571.379.763	27.301.386.363
Cộng	55.409.122.167	65.619.743.589

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	7.385.732.694	6.440.431.926
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	3.489.395.139
Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750
Isaj Sea Transport Corporation	997.200.854	997.200.854
Công ty Cổ phần HDLH	945.300.768	
Các đối tượng khác	776.420.183	776.420.183
Cộng	7.385.732.694	6.440.431.926

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Ngắn hạn				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.464.454			23.464.454
Thuế thu nhập cá nhân	183.825.330	37.790.464	52.559.701	169.056.093
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	784.350.374	764.318.946	780.784.395	767.884.925
Cộng	991.640.158	802.109.410	833.344.096	960.405.472

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay (*)	282.240.277.107	241.544.890.287
- Các khoản khác	2.446.946.443	2.446.946.443
Cộng	284.687.223.550	243.991.836.730

Ghi chú

(*) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30/06/2026 bao gồm :

Lãi vay VND	1.132.557.334	823.482.334
Lãi vay USD	28.659.555.532	21.873.303.712
Lãi thuê tài chính	4.238.831.427	4.238.831.427
Lãi trái phiếu	248.209.332.814	214.609.272.814
Cộng	282.240.277.107	241.544.890.287

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
20.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.794.206.893	1.780.734.893
- BHXH, BHYT, BHTN	52.931.314	102.144.976
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	24.318.879.587	24.313.509.048
Cộng	26.166.017.794	26.196.388.917
20.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	928.733.802	928.733.802
Cộng	928.733.802	928.733.802

(*) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 30/06/2026 bao gồm :

Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	18.269.040.300	18.269.040.300
Phải trả cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Bà Lê Chu Thùy Quỳên	2.600.000.000	2.600.000.000
Ông Lương Đức Tâm	4.993.896	
Các đối tượng khác	1.027.266.598	1.026.889.955
Cộng	24.318.879.587	24.313.509.048

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	182.000.000.000	(491.231.315.648)	(309.231.315.648)
- Tăng vốn trong kỳ trước			
- Lãi trong kỳ trước			
- Tăng khác			
- Phân phối lợi nhuận			
- Lỗ trong kỳ trước		(40.418.866.027)	(40.418.866.027)
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ trước	182.000.000.000	(531.650.181.675)	(349.650.181.675)
Số dư đầu năm nay	182.000.000.000	(621.303.650.076)	(439.303.650.076)
- Tăng vốn trong kỳ này			
- Lãi trong kỳ này			
- Tăng khác			
- Phân phối lợi nhuận			
- Lỗ trong kỳ này		(29.927.596.923)	(29.927.596.923)
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	182.000.000.000	(651.231.246.999)	(469.231.246.999)

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	182.000.000.000	100%	182.000.000.000
Cộng		182.000.000.000		182.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

21.4. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	18.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

22.1. Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tài sản	Kỳ hạn	Nguyên giá	Đối tượng nhận thế chấp
QSDĐ tại số 1 Ngô Gia Tự	6 tháng	3.661.416.276	BIDV - Bắc An Giang
QSDĐ Số 137 Trần Bình Trọng (TP.HCM)	18-24 tháng	1.370.028.000	Trái phiếu
QSDĐ Dự án Xã Diểu	6 tháng	4.894.491.728	BIDV - Bắc An Giang
QSDĐ Dự án Xã Diểu	6 tháng	53.328.500	BIDV - Bắc An Giang
QSDĐ Kho -Đa Phước	6 tháng	280.259.000	BIDV - Bắc An Giang
(1.463,1m2+45,2m2)			
QSDĐ Kho -Đa Phước	6 tháng	971.529.972	BIDV - Bắc An Giang
(240,1m2+1552,3m2)			
QSDĐ Số AQ 006447 CH Angimex 3	6 tháng	1.838.792.600	BIDV - Bắc An Giang
(138,9m2)			
QSDĐ Số BA 673716 CH Angimex 3	6 tháng	270.000.000	BIDV - Bắc An Giang
(49,8m2)			
QSDĐ Số 15/6 Bà Khen 409,5 m2 (Trần Hưng Đạo)	6 tháng	867.861.850	BIDV - Bắc An Giang

22.2. Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	7.372,85	7.738,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	618.143.600	1.405.012.744
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.240.004.166	3.567.659.866
Cộng	4.858.147.766	4.972.672.610

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan : xem thuyết minh VIII.4.3

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	607.297.000	1.153.029.604
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.334.902.434	6.370.870.806
Cộng	6.942.199.434	7.523.900.410

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.753.539	45.754.555
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		17.425.699.648
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	592.963.400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6.618.386
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		427.816
Cộng	638.716.939	17.478.500.405

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí đi vay	40.710.668.108	42.340.903.189
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7.721.485.544
- Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(18.013.360.090)	
- Chi phí tài chính khác		3.732.371
Cộng	22.697.308.018	50.066.121.104

6. THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.052.363.636	279.457.739
- Các khoản khác	15.379	108.000.401
Cộng	1.052.379.015	387.458.140

7. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thi hành án dân sự	1.850.987.994	
- Các khoản bị phạt	25.607.331	100.743.043
- Điều chỉnh thuế		14.463.642
- Chi phí khấu hao	14.416.668	14.416.668
- Các khoản khác	67.108.548	102.481.852
Cộng	1.958.120.541	232.105.205

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	79.773.834	78.138.537
- Chi phí công cụ, dụng cụ	169.968.998	422.070.201
- Chi phí nhân công	1.877.696.800	1.620.299.272
- Chi phí khấu hao	984.485.910	984.188.869
- Thuế, phí, lệ phí	783.443.072	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.958.206	864.566.729
- Chi phí khác bằng tiền	205.521.100	1.184.200.940
Cộng	4.866.847.920	5.153.464.546

8.2. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu		138.440.152
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí nhân công		14.444.300
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.364.730	105.027.011
- Chi phí khác bằng tiền		530.000
Cộng	12.364.730	258.441.463

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.070.834	216.578.689
- Chi phí công cụ, dụng cụ	169.968.998	422.070.201
- Chi phí nhân công	1.877.696.800	1.634.743.572
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.319.388.344	13.720.486.683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.322.936	969.593.740
- Chi phí khác bằng tiền	988.964.172	1.184.730.940
Cộng	11.821.412.084	18.148.203.825

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.927.596.923)	(40.395.401.573)
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ	36.929.975.855	39.661.431.066
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Lợi nhuận chịu thuế	7.002.378.932	(733.970.507)
Chuyển lỗ	(7.002.378.932)	

Lợi nhuận tính thuế	0	(733.970.507)
Chi phí thuế TNDN	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		23.464.454
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		23.464.454
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		23.464.454
Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.		

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty có phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng - Xem thuyết minh V.14

2 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này
1.714.000.000

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này
588.361.825



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần	618.143.600	4.240.004.166	4.858.147.766
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	618.143.600	4.240.004.166	4.858.147.766
Giá vốn	607.297.000	6.334.902.434	6.942.199.434
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	607.297.000	6.334.902.434	6.942.199.434
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	10.846.600	(2.094.898.268)	(2.084.051.668)
Doanh thu hoạt động tài chính			638.716.939
Chi phí tài chính			22.697.308.038
Chi phí bán hàng			12.364.730
Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.866.847.920
Thu nhập khác			1.052.379.015
Chi phí khác			1.958.120.541
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận sau thuế			(29.927.596.923)
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	1.405.012.744	3.567.659.866	4.972.672.610
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.405.012.744	3.567.659.866	4.972.672.610
Giá vốn	1.153.029.604	6.370.870.806	7.523.900.410
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.153.029.604	6.370.870.806	7.523.900.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	251.983.140	(2.803.210.940)	(2.551.227.800)
Doanh thu hoạt động tài chính			17.478.500.405
Chi phí tài chính			50.066.121.104
Chi phí bán hàng			258.441.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.153.464.546
Thu nhập khác			387.458.140
Chi phí khác			232.105.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành			23.464.454
Tổng lợi nhuận sau thuế			(40.418.866.027)

2 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

3 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

4 . Thông tin về các bên liên quan

4.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lương Đức Tâm	279.120.000	216.115.000
Ông Nguyễn Trung Hà	211.770.000	
Ông Huỳnh Thanh Tùng	229.030.000	
Bà Trần Thị Cẩm Châm	10.000.000	140.588.500
Ông Chu Văn Dũng	20.000.000	
Ông Nguyễn Nhật Tân		30.236.735
Ông Nguyễn Hoàng Tiến		127.604.849
Cộng	749.920.000	514.545.084

Giao dịch khác :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Lương Đức Tâm	Tạm ứng	170.812.900
	Hoàn tạm ứng	85.376.450
	Phải trả chi phí tiếp khách	4.993.896
Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thu tiền chuyển nhượng vốn góp AF	1.129.971.600

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Ông Lương Đức Tâm	Tạm ứng	85.436.450
	Phải trả khác	4.993.896
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phải thu khách hàng	1.129.971.600

4.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh

4.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con gián tiếp	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp	100,00%
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên kết	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Công ty liên kết	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Công ty liên kết	49,00%

Công ty TNHH Angimex - Furious	Công ty liên kết	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Công ty liên kết	60,00%
Công ty Cổ phần An Trường An	Tổ chức có liên quan người nội bộ	
Công ty Cổ phần HDLH	Cổ đông lớn	20,63%

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Bán hàng hoá, dịch vụ	847.000.000
	Thu tiền bán hàng	931.700.000
	Cổ tức được nhận	592.963.400
Công ty TNHH Angimex - Furious	Bán hàng hoá, dịch vụ	760.000.000
	Thu tiền bán hàng và công nợ	2.691.763.953
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Mua hàng hóa	607.297.000
	Thanh toán công nợ	5.320.073.000
	Vay	1.684.000.000
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Thanh toán công nợ	5.559.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Cho vay	441.881.660
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	Vay	30.000.000
Công ty Cổ phần HDLH	Đặt cọc mua cổ phần	945.300.768

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty TNHH Angimex - Furious	Phải thu khách hàng	66.000.000
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Phải thu khách hàng	231.000.000
	Phải trả người bán	23.554.100.919
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	Phải trả người bán	93.000.000
	Vay ngắn hạn	30.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Trả trước cho người bán	39.695.459.874
	Cho vay	447.020.470
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Vay ngắn hạn	15.954.000.000
	Phải trả người bán	22.571.379.763
Công ty Cổ phần An Trường An	Trả trước cho người bán	474.329.817
Công ty Cổ phần HDLH	Người mua trả tiền trước	945.300.768

5. Thông tin về hoạt động liên tục

a. Về tài chính:

Tại ngày 30/06/2026 tình hình tài chính của Công ty có những điểm cần lưu ý như sau :

Tài sản ngắn hạn 117.127.426.838

Nợ ngắn hạn, trong đó : 1.266.431.473.322

Vay ngân hàng quá hạn thanh toán 280.960.032.828

Trái phiếu quá hạn thanh toán 560.001.000.000

Nợ thuê tài chính đến hạn trả 37.438.257.755

Vốn chủ sở hữu 182.000.000.000

Lỗ lũy kế (651.231.246.999)

- Theo đó, khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.149.304.046.484 VND cho thấy khả năng thanh toán của Công ty bị hạn chế.

- Các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán, Công ty buộc phải bán tài sản đảm bảo để thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng đã quá hạn;
- Trái phiếu đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có phương án cụ thể để xử lý;
- Khoản lỗ lũy kế vượt 469.231.246.999 VND so với vốn chủ sở hữu.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản;
- Nợ phải trả và nợ phải thu tồn đọng nhiều.

b . Về hoạt động:

- Ban Tổng Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: phải chuyển đổi hoạt động chính từ thương mại dịch vụ sang cho thuê mặt bằng.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.

c . Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc bảo hiểm với giá trị thấp: Không có.

Với các dữ liệu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính để so sánh.

Thực hiện Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu đầu năm của Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Thông tư 99/2025/TT-BTC	Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính riêng				
Tiền	111	91.036.529	4.136.518.833	(4.045.482.304)
Các khoản tương đương tiền	112	0	2.542.441.966	(2.542.441.966)
Tài sản ngắn hạn khác	165	6.587.924.270		6.587.924.270
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.841.138.810	0	1.841.138.810
Phải thu ngắn hạn khác	135	7.778.063.399	7.919.202.209	(141.138.810)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	(1.700.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(117.228.040.608)	(117.296.040.608)	68.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(68.000.000)	0	(68.000.000)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật